

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

NỘI DUNG

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02-04
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05-06
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07-10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12-13
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	14-41



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang được thành lập theo Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600220016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; giao thông; cấp thoát nước; Trang trí nội thất; Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Khai thác cát Chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa đường sông; Kinh doanh xăng dầu; San lấp mặt bằng; Mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng; Lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất, kinh doanh bao bì; Tư vấn thiết kế xây dựng; Khoan khảo sát địa chất; Thử tĩnh tải; Lập và phân tích, đánh giá hồ sơ môi trường; Kinh doanh than; Đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo; Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch đô thị; Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình nhà ở, công cộng, công nghiệp; Tư vấn lập dự án đầu tư; Giám sát lắp đặt thiết bị; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Xây dựng công trình thủy lợi...

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Nhà Máy Gạch Ngói Tunnel Long Xuyên	Số 116 Trần Hưng Đạo, Tổ 12A, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, An Giang
2	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang - Nhà Máy Xi Măng An Giang	Số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 01, Khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, An Giang
3	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Xi Nghiệp Xây Dựng An Giang	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang
4	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Xi Nghiệp Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang
5	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang Xi Nghiệp Bao Bì An Giang	Số 297 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, An Giang
6	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Nhà Máy Gạch Ceramic An Giang	Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, An Giang
7	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Xi Nghiệp Cơ Khí Giao Thông-Xây Dựng	Số 01 Nguyễn Thanh Sơn, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, An Giang
8	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Nhà máy gạch ngói Tunnel An Giang	Khóm 5, Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, An Giang
9	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Cửa hàng xăng dầu ACC	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh A, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, An Giang
10	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp, Thị trấn An Phú, Huyện An Phú, An Giang
11	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Xi nghiệp khai thác và chế biến đá Bà Đội ACC	Ấp Tân Thuận, Xã Tân Lợi, Thị xã Tịnh Biên, An Giang
12	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Xi nghiệp kinh doanh Vật liệu Xây dựng	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang
13	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp An Giang-Xi nghiệp Sản xuất bê tông và gạch không nung	Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Tiếp theo)

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024
Ông Lý Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ông Quách Trọng Dung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 04 năm 2024

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Lắm	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024
Ông Lý Thanh Tâm	Phó Tổng giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 11 năm 2024
Ông Văng Phú Vỹ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2021
Ông Lương Hoàn Thiện	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Quý	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2021
Bà Lê Thị Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2021
Ông Trần Đình Thư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600220016 đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 04 năm 2024 bao gồm: Ông Nguyễn Thanh Xuân - Chủ tịch Công ty và Ông Trần Văn Lắm - Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

4. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Thế chấp tài sản và các khoản nợ ngoài dự kiến sau khi kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, vào ngày lập báo cáo này, không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu bất thường

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các hoạt động của Công ty trong năm tài chính được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh trong khoảng thời gian từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

5. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

6. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Thanh Xuân

Số: 09.24.349/ITO-DN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2025, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 4.1 - Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa loại trừ các số dư công nợ phải thu, phải trả và các giao dịch doanh thu và chi phí nội bộ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 lập ngày 31/01/2024 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh liên quan đến việc Công ty chưa loại trừ các số dư và giao dịch nội bộ đối với báo cáo tài chính này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O



Lê Văn Trắng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1829-2023-131-1

Đinh Thị Minh Trinh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4129-2022-131-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 01-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475.891.165.943	548.895.162.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.218.719.707	49.093.356.714
1. Tiền	111		41.218.719.707	34.093.356.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	14.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.659.334.970	174.590.673.625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	88.830.404.914	167.223.512.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.568.105.288	3.362.163.240
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.370.476.568	4.114.649.957
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(109.651.800)	(109.651.800)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	313.442.930.146	317.541.907.873
1. Hàng tồn kho	141		313.442.930.146	317.541.907.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.070.181.120	7.669.224.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	6.930.731.464	6.830.618.116
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	3.139.449.656	838.606.403
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 01-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		848.462.163.820	853.721.565.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.487.497.763	21.487.497.763
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	21.487.497.763	21.487.497.763
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		163.798.229.502	201.494.890.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	162.057.395.017	200.012.578.563
- Nguyên giá	222		666.977.420.706	680.792.362.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(504.920.025.689)	(480.779.783.634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.740.834.485	1.482.311.818
- Nguyên giá	228		2.170.511.818	1.902.311.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(429.677.333)	(420.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	582.737.755.296	545.711.358.916
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		233.122.616.879	233.206.922.731
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		349.615.138.417	312.504.436.185
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.438.681.259	85.027.818.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	80.438.681.259	85.027.818.583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.324.353.329.763	1.402.616.728.374

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 01-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		926.822.859.085	987.835.339.679
I. Nợ ngắn hạn	310		504.771.770.724	536.033.729.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	77.687.903.288	132.007.498.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.220.671.502	9.904.994.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	39.611.997.663	29.814.989.686
4. Phải trả người lao động	314		1.068.634.407	7.872.155.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	778.056.439	560.043.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	17.355.950.188	60.140.882.274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	353.638.934.153	270.428.405.479
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	7.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.409.623.084	25.304.759.529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		422.051.088.361	451.801.610.346
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		348.602.381.418	349.016.525.418
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	66.403.049.180	95.739.427.165
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	7.045.657.763	7.045.657.763
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 01-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		397.530.470.678	414.781.388.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	397.530.470.678	414.781.388.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		287.227.890.000	287.227.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		287.227.890.000	287.227.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.909.960.995	93.875.073.067
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.392.619.683	33.678.425.628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		4.392.619.683	33.678.425.628
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.324.353.329.763	1.402.616.728.374

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Nguyễn Thanh Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 02-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.269.333.510.450	1.613.336.943.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.124.702.178	1.809.979.591
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.265.208.808.272	1.611.526.964.167
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.071.319.197.083	1.345.074.059.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.889.611.189	266.452.904.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.055.826.046	1.138.127.799
7. Chi phí tài chính	22	6.5	20.647.076.110	19.246.886.983
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.162.638.554	18.813.469.715
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	63.679.637.790	57.670.506.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	58.179.018.394	61.886.018.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.439.704.941	128.787.619.899
11. Thu nhập khác	31	6.8	2.959.867.310	2.336.618.066
12. Chi phí khác	32	6.9	4.212.876.315	1.621.112.961
13. Lợi nhuận khác	40		(1.253.009.005)	715.505.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.186.695.936	129.503.125.004
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	11.070.402.844	26.289.884.956
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.116.293.092	103.213.240.048
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	572	2.251
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Nguyễn Thanh Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 03-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.186.695.936	129.503.125.004
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		38.638.436.873	43.370.366.377
- Các khoản dự phòng	03		7.000.000.000	929.759.729
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(85.039)	428.136.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.455.324.286)	(899.346.919)
- Chi phí lãi vay	06		20.162.638.554	18.813.469.715
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.532.362.038	192.145.510.874
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.630.495.402	(13.707.965.390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.183.283.579	(27.105.173.045)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(111.604.015.879)	(406.761.929)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.489.023.976	(7.455.567.149)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.944.625.214)	(18.675.664.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.519.929.553)	(10.480.042.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(44.583.921.926)	(55.060.142.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.817.327.577)	59.254.193.999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.164.155.501)	(124.753.584.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.333.792.257	908.835.252
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233.209.304	20.814.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.097.153.940)	(123.823.934.652)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 03-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		776.961.257.430	671.988.744.088
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(723.087.106.741)	(582.700.873.991)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.834.391.218)	(38.624.553.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.039.759.471	50.663.316.304
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.874.722.046)	(13.906.424.349)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		49.093.356.714	63.004.523.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85.039	(4.742.868)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5.1	41.218.719.707	49.093.356.714

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Nguyễn Thanh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang được thành lập theo Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600220016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 287.227.890.000 VND, tương đương 28.722.789 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Căn cứ Quyết định số: 2785/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh An Giang vốn điều lệ của Công ty như sau:

Chi tiết về vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang	94,48	271.371.890.000
Cổ đông khác	5,52	15.856.000.000
Cộng	100,00	287.227.890.000

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; giao thông; cấp thoát nước; Trang trí nội thất; Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Khai thác cát Chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa đường sông; Kinh doanh xăng dầu; San lấp mặt bằng; Mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng; Lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất, kinh doanh bao bì; Tư vấn thiết kế xây dựng; Khoan khảo sát địa chất; Thử tĩnh tải; Lập và phân tích, đánh giá hồ sơ môi trường; Kinh doanh than; Đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo; Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch đô thị; Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình nhà ở, công cộng, công nghiệp; Tư vấn lập dự án đầu tư, Giám sát lắp đặt thiết bị; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Xây dựng công trình thủy lợi...

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Ngành nghề kinh doanh chính
1	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên	Chuyên sản xuất sản phẩm chịu lửa (chi tiết: sản xuất gạch, ngói) Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Kinh doanh gạch, ngói)
2	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Chuyên sản xuất sản phẩm chịu lửa và buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	Sản xuất sản phẩm chịu lửa Chi tiết: khai thác, sản xuất gạch, ngói và đá xây dựng
4	Nhà máy Gạch Ceramic An Giang	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
5	Nhà máy Xi măng An Giang	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

6	Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Bà Đới ACC	Chuyên khai thác và chế biến đá granite ốp lát, đá xây dựng, bột đá aplite (trắng thạch)
7	Xí nghiệp Sản xuất Bê tông và Gạch không nung	Sản xuất: bê tông và bê tông trộn sẵn và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, công bê tông ly tâm
8	Xí nghiệp Bao bì An Giang	Sản xuất, kinh doanh bao bì dệt PP (Polypropylen) các loại: Bao PP không tráng màng, có tráng màng mặt ngoài hoặc mặt trong; Bao PP ghép giấy; Bao PP dệt ghép màng BOPP (1 mặt hoặc 2 mặt, màng bóng hoặc màng mờ...); Bao PP lồng PE; Bao PP dệt nhiều màu, bao bì in mark bằng máy in Flexo chất lượng cao; bao bì PP dệt theo yêu cầu của khách hàng
9	Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	Chuyên kinh doanh, cung cấp: cát, đá xây dựng, gạch ngói Tunnel, gạch men Acera, tole, lưới B40, kẽm gai, sắt thép các loại, xi măng các loại... Xí nghiệp còn làm phân phối cho các sản phẩm: Xi măng ACIFA, Hà Tiên 2, Thép Miền Nam, Thép Tây Đô, Pomina, Gạch men ACERA...
10	Xí nghiệp Xây dựng	Xí nghiệp Xây dựng Hoạt động chính: Chuyên kinh doanh: Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác; nhà các loại; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
11	Cửa hàng Xăng dầu ACC	Chuyên bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn
12	Xí nghiệp Cơ khí Giao thông xây dựng	Chuyên kinh doanh: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; đóng tàu và cấu kiện nổi
13	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng An Giang	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát lắp đặt thiết bị; khoan khảo sát địa chất; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/ nhà ở, công cộng, công nghiệp

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.205 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.430 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, các giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình, loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08	năm

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp có liên quan.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

4.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.18 Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.629.978.646	2.907.705.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.588.741.061	31.185.651.091
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	15.000.000.000
	41.218.719.707	49.093.356.714

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		31/12/2024	01/01/2024
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng [1]	14.500.000.000	14.500.000.000	-
	14.500.000.000	14.500.000.000	-

[1] Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng gửi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Chi nhánh An Giang, lãi suất từ 4,1% đến 4,3%/năm. Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Chợ Mới	5.891.170.729	638.963.029
- Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực Thành Phố Long Xuyên	13.726.117.000	8.119.526.000
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Tập Đoàn Định An tại An Giang	3.453.254.250	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng HAG	4.224.560.000	4.045.924.000
- Công Ty TNHH MTV Thương Mại Trường Phúc	3.837.508.056	862.241.760
- Bộ Chỉ Huy Quân Sự Tỉnh An Giang	557.447.000	5.358.828.000
- Trác Minh Tường	-	13.231.500.000
- Lâm Hồng Phát	-	16.175.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.140.347.879	118.791.529.439
	88.830.404.914	167.223.512.228

Phải thu của khách hàng ngắn hạn bao gồm phải thu nội bộ các đơn vị trực thuộc Công ty chưa bù trừ với phải trả nội bộ khi trình bày báo cáo tài chính tổng hợp, số dư phải thu nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.676.194.263 VND (số dư cuối năm trước là 48.786.142.079 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
- Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	650.000.000	650.000.000
- Công an Huyện Châu Thành	330.776.950	-
- Liên đoàn bán đồ địa chất Miền Nam	378.747.600	378.747.600
- Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất TP Long Xuyên	258.000.000	258.000.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng 333 An Giang	-	1.218.576.644
- Các khoản trả trước người bán khác	950.580.738	856.838.996
	2.568.105.288	3.362.163.240

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn	5.370.476.568	-	4.114.649.957	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	610.009.365	-	647.323.872	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	125.897.002	-	135.696.590	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	77.260.382	-	81.937.291	-
	Tạm ứng	2.626.506.905	-	1.410.350.989	-
	Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	92.970.000	-
	Phải thu ngắn hạn khác	1.840.802.914	-	1.746.371.215	-
b)	Dài hạn	21.487.497.763	-	21.487.497.763	-
	Ký cược, ký quỹ	21.487.497.763	-	21.487.497.763	-
		26.857.974.331	-	25.602.147.720	-

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	210.791.600	101.139.800	210.791.600	101.139.800
Công ty TNHH MTV Hồng Nỳ Kiên Giang	189.511.600	94.755.800	189.511.600	94.755.800
Công ty TNHH MTV Hân Thịnh Nhân	21.280.000	6.384.000	21.280.000	6.384.000
	210.791.600	101.139.800	210.791.600	101.139.800

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.950.240.328	-	46.012.033.870	-
Công cụ, dụng cụ	28.717.667.642	-	28.728.306.690	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.519.492.204	-	167.476.367.154	-
Thành phẩm	93.444.943.463	-	71.569.623.977	-
Hàng hoá	2.810.586.509	-	3.755.576.182	-
	313.442.930.146	-	317.541.907.873	-

5.8 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Xẻo Trôm 3	165.692.283.908	165.692.283.908	165.776.589.760	165.776.589.760
- Dự án nhà ở xã hội Gạch Long	41.105.466.405	41.105.466.405	41.105.466.405	41.105.466.405
- Dự án Lý Thái Tổ giai đoạn 2	26.324.866.566	26.324.866.566	26.324.866.566	26.324.866.566
	233.122.616.879	233.122.616.879	233.206.922.731	233.206.922.731

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	345.645.078.050	308.808.685.697
Dự án dây chuyền sản xuất Gạch Porcelain	340.712.274.461	304.114.952.013
Dự án Nhà máy Gạch bóng kiếng	3.290.079.393	3.290.079.393
Dự án khác	1.642.724.196	1.403.654.291
- Mua sắm tài sản cố định	3.427.949.451	3.427.949.451
Máy cán đã qua sử dụng	800.000.000	800.000.000
Máy đùn	2.627.949.451	2.627.949.451
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	542.110.916	267.801.037
Sửa chữa bảo hành Nhà ở xã hội	257.910.437	257.910.437
Sửa chữa trụ sở làm việc Công ty	271.235.479	9.890.600
Khác	12.965.000	-
	349.615.138.417	312.504.436.185

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quan lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	129.685.587.908	307.862.320.450	238.968.558.229	3.097.961.808	1.177.933.802	680.792.362.197	
- Mua trong năm	-	413.500.000	-	-	-	413.500.000	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	148.495.294	223.257.975	-	-	-	371.753.269	
- Tăng khác	-	-	844.545.455	-	-	844.545.455	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.387.845.689)	(1.819.761.332)	(11.392.587.739)	-	-	(14.600.194.760)	
- Giảm khác	-	(844.545.455)	-	-	-	(844.545.455)	
Số dư cuối năm	128.446.237.513	305.834.771.638	228.420.515.945	3.097.961.808	1.177.933.802	666.977.420.706	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	91.088.732.875	208.755.146.907	177.729.025.034	2.028.945.016	1.177.933.802	480.779.783.634	
- Khấu hao trong kỳ	5.164.689.652	14.919.845.271	18.260.611.104	283.613.513	-	38.628.759.540	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.387.845.689)	(1.747.843.730)	(11.352.828.066)	-	-	(14.488.517.485)	
Số dư cuối năm	94.865.576.838	221.927.148.448	184.636.808.072	2.312.558.529	1.177.933.802	504.920.025.689	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	38.596.855.033	99.107.173.543	61.239.533.195	1.069.016.792	-	200.012.578.563	
Tại ngày cuối năm	33.580.660.675	83.907.623.190	43.783.707.873	785.403.279	-	162.057.395.017	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 23.393.170.944 VND
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 54.398.537.953 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.863.968.405 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.482.311.818	420.000.000	1.902.311.818
- Mua trong năm	177.000.000	91.200.000	268.200.000
Số dư cuối năm	1.659.311.818	511.200.000	2.170.511.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		420.000.000	420.000.000
- Khấu hao trong năm		9.677.333	9.677.333
Số dư cuối năm	-	429.677.333	429.677.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.482.311.818	-	1.482.311.818
Tại ngày cuối năm	1.659.311.818	81.522.667	1.740.834.485

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.930.731.464	6.830.618.116
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.565.869.656	1.302.460.246
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí sửa chữa	2.824.238.373	2.388.460.577
Chi phí bảo hiểm	1.015.628.597	1.380.774.686
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.524.994.838	1.758.922.607
b) Dài hạn	80.438.681.259	85.027.818.583
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.486.319.441	3.060.302.470
Chi phí mua đất cho hoạt động khai thác khoáng sản [2]	66.846.789.986	62.546.412.448
Chi phí sửa chữa	7.332.998.394	10.775.551.013
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.772.573.438	8.645.552.652
	87.369.412.723	91.858.436.699

[2] Chi phí Công ty mua đất nông nghiệp để làm nguyên liệu sản xuất gạch, chi phí này chưa được phân bổ do đang chờ làm thủ tục xin giấy phép cấp quyền khai thác khoáng sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH CP Đầu Tư Quốc Tế Khánh An	16.479.591.900	16.479.591.900	14.313.667.300	14.313.667.300
- Công Ty TNHH TM Sơn Đồng	7.651.536.300	7.651.536.300	4.078.547.000	4.078.547.000
- Công ty CP Hóa Chất & VLXD Minh Phú	2.794.714.640	2.794.714.640	6.708.600.400	6.708.600.400
- Công Ty CP Bao Bì Nhơn Trạch	2.212.593.408	2.212.593.408	4.619.980.800	4.619.980.800
- Phải trả các đối tượng khác	48.549.467.040	48.549.467.040	102.286.703.134	102.286.703.134
	<u>77.687.903.288</u>	<u>77.687.903.288</u>	<u>132.007.498.634</u>	<u>132.007.498.634</u>

Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm phải trả nội bộ các đơn vị trực thuộc Công ty chưa bù trừ với phải thu nội bộ khi trình bày báo cáo tài chính tổng hợp, số dư phải trả nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.676.194.263 VND (số dư cuối năm trước là 48.786.142.079 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
 (Tiếp theo)

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	nợ VND	VND	VND
a)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.220.671.502	3.220.671.502	9.904.994.955	9.904.994.955
	- Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực Thành Phố Long Xuyên	18.761.000	18.761.000	2.771.788.000	2.771.788.000
	- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Chợ Mới	-	-	4.417.139.000	4.417.139.000
	- Công Ty TNHH XD TM DV Phước Long	349.649.680	349.649.680	96.687.600	96.687.600
	- DNTN Tùng Phát	755.879.400	755.879.400	755.879.400	755.879.400
	- Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên	-	-	-	-
	- Đối tượng khác	2.096.381.422	2.096.381.422	1.863.500.955	1.863.500.955
b)	Người mua trả tiền trước dài hạn	348.602.381.418	348.602.381.418	349.016.525.418	349.016.525.418
	- Ông Nguyễn Văn Cừ	7.171.119.200	7.171.119.200	7.171.119.200	7.171.119.200
	- Ông Nguyễn Thanh Tùng	6.514.200.000	6.514.200.000	6.514.200.000	6.514.200.000
	- Ông Dương Quốc Phong	7.260.645.000	7.260.645.000	7.260.645.000	7.260.645.000
	- Bà Đặng Thị Độ	14.402.130.000	14.402.130.000	14.402.130.000	14.402.130.000
	- Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	9.850.266.633	9.850.266.633	9.850.266.633	9.850.266.633
	- Đối tượng khác	303.404.020.585	303.404.020.585	303.818.164.585	303.818.164.585
		<u>351.823.052.920</u>	<u>351.823.052.920</u>	<u>358.921.520.373</u>	<u>358.921.520.373</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.610.502.168	21.050.007.125	22.251.793.464	-	3.408.715.829
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	341.647.022	341.647.022	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	73.003.051	73.003.051	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	23.813.329.159	11.070.402.844	27.519.929.553	-	7.363.802.450
Thuế Thu nhập cá nhân	838.606.403	-	(1.797.957.105)	-	2.636.563.508	-
Thuế Tài nguyên	-	1.155.709.408	15.230.807.174	14.884.902.382	-	1.501.614.200
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	111.446.424	111.446.424	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	(502.886.148)	-	502.886.148	-
Khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách	-	-	31.819.376.533	5.000.000.000	-	26.819.376.533
Các loại thuế khác	-	-	5.093.354.242	4.879.974.021	-	213.380.221
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	235.448.951	3.083.226.520	3.013.567.041	-	305.108.430
	838.606.403	29.814.989.686	85.572.427.682	78.076.262.958	3.139.449.656	39.611.997.663

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**(Tiếp theo)***5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	778.056.439	560.043.099
	<u>778.056.439</u>	<u>560.043.099</u>

5.16 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	-	45.600.740.683
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000.000	2.264.716.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.023.637	24.365.760
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.806.926.551	12.251.059.791
	<u>17.355.950.188</u>	<u>60.140.882.274</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	270.428.405.479	270.428.405.479	801.107.820.766	717.897.292.092	353.638.934.153	353.638.934.153
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang [3]	77.564.261.675	77.564.261.675	148.603.719.459	169.645.618.999	56.522.362.135	56.522.362.135
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang [4]	177.000.000.000	177.000.000.000	566.431.650.636	500.061.641.954	243.370.008.682	243.370.008.682
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang [5]	-	-	61.925.887.335	32.325.887.335	29.600.000.000	29.600.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang [6]	15.864.143.804	15.864.143.804	24.146.563.336	15.864.143.804	24.146.563.336	24.146.563.336
b) Vay dài hạn	95.739.427.165	95.739.427.165	-	29.336.377.985	66.403.049.180	66.403.049.180
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang [6]	95.739.427.165	95.739.427.165	-	29.336.377.985	66.403.049.180	66.403.049.180
	366.167.832.644	366.167.832.644	801.107.820.766	747.233.670.077	420.041.983.333	420.041.983.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- [3] Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 176/2024-HĐCVHM/NHCT740-XÂY LẬP AG ngày 17 tháng 12 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN An Giang với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (Xi măng, gạch và xăng dầu);
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 17/12/2024 đến hết ngày 30/11/2025;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 56.522.362.135 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản cố định là máy móc thiết bị được thuyết minh tại mục 5.9
- [4] Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/548391 tháng 5 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN An Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 243.370.008.682 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/548319/HĐBĐ ký ngày 20/08/2024, số 02/2024/548319/HĐBĐ ký ngày 16/09/2024 và số 03/2024/548391/HĐBĐ ký ngày 27 tháng 9 năm 2024 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa Ngân hàng và Công ty; Và các tài sản cố định là máy móc thiết bị được thuyết minh tại mục 5.9
- [5] Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/2024/BB/VCB.AIG ngày 24 tháng 5 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN An Giang với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.600.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 06/2024/CC.BB/VCB.AGI ký ngày 22 tháng 5 năm 2024 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa Ngân hàng và Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- [6] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 09/2021-HĐCVDADT/NHCT740-XÂY LẬP ngày 05 tháng 02 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức cho vay tối đa: 138.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Dây chuyền sản xuất gạch Porcelain, công suất 3 triệu m2/năm tại Nhà máy gạch Ceramic An Giang";
 - + Thời hạn cho vay: 90 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: ...;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị và toàn bộ quyền tài sản phát sinh và/hoặc có liên quan đến dự án "Dây chuyền sản xuất gạch Porcelain, công suất 3 triệu m2/năm tại Nhà máy gạch Ceramic An Giang" theo hợp đồng thế chấp động sản số 09/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 25/02/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 05/02/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.000.000.000	-
- Dự phòng tiền lương	7.000.000.000	-
b) Dài hạn	7.045.657.763	7.045.657.763
- Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	7.045.657.763	7.045.657.763
	14.045.657.763	7.045.657.763

5.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	287.227.890.000	62.911.101.053	38.646.002.445	388.784.993.498
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	103.213.240.048	103.213.240.048
Trích lập các quỹ	-	30.963.972.014	(69.533.791.383)	(38.569.819.369)
Chia cổ tức	-	-	(38.647.025.482)	(38.647.025.482)
Số dư cuối năm trước	287.227.890.000	93.875.073.067	33.678.425.628	414.781.388.695
Số dư cuối năm trước	287.227.890.000	93.875.073.067	33.678.425.628	414.781.388.695
Lãi/lỗ trong năm	-	-	40.116.293.092	40.116.293.092
Trích lập các quỹ	-	12.034.887.928	(35.723.673.409)	(23.688.785.481)
Chia cổ tức	-	-	(33.678.425.628)	(33.678.425.628)
Số dư cuối năm nay	287.227.890.000	105.909.960.995	4.392.619.683	397.530.470.678

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,000%	103.213.240.048
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,000%	30.963.972.014
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động	37,054%	38.244.585.119
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	0,315%	325.234.250
Chi trả cổ tức	32,631%	33.679.448.665
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	0,000%	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

Ngoài ra Công ty cũng tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ ngày 28 tháng 6 năm 2024 như sau:

		Tỷ lệ	Số tiền	
		(%)	VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển		30,000%	12.034.887.928	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động		58,389%	23.423.535.481	
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý		0,661%	265.250.000	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	94,48%	271.371.890.000	94,48%	271.371.890.000
Các cổ đông khác	5,52%	15.856.000.000	5,52%	15.856.000.000
	100%	287.227.890.000	100%	287.227.890.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2024	Năm 2023	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		287.227.890.000	287.227.890.000	
- Vốn góp đầu năm		287.227.890.000	287.227.890.000	
- Vốn góp tăng trong năm		-	-	
- Vốn góp giảm trong năm		-	-	
- Vốn góp cuối năm		287.227.890.000	287.227.890.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		33.678.425.628	38.646.002.445	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		33.678.425.628	38.646.002.445	
d) Cổ phiếu				
		31/12/2024	01/01/2024	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		28.722.789	28.722.789	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		28.722.789	28.722.789	
- Cổ phiếu phổ thông		28.722.789	28.722.789	
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		28.722.789	28.722.789	
- Cổ phiếu phổ thông		28.722.789	28.722.789	
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-	
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10.000	10.000	
e) Các quỹ công ty				
		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển		105.909.960.995	93.875.073.067	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	
		105.909.960.995	93.875.073.067	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

5.20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	3.958.464.254	4.745.720.550
- Trên 1 năm đến 5 năm	13.961.175.408	14.843.071.001
- Trên 5 năm	66.501.841.467	92.449.096.875
	84.421.481.129	112.037.888.426

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực từ 14 năm đến 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang công bố.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	274,86	100,82

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	247.868.673.407	324.846.658.059
Doanh thu bán thành phẩm	886.777.739.722	943.823.700.906
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.100.138.026	123.278.237.071
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.049.814.008	67.352.652.461
Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.537.145.287	154.035.695.261
	1.269.333.510.450	1.613.336.943.758

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ chưa loại trừ phát sinh trong năm là 241.918.024.134 VND (năm trước là 362.988.438.529 VND).

6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.116.839.587	1.443.225.771
Hàng bán bị trả lại	7.862.591	366.753.820
	4.124.702.178	1.809.979.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

6.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	234.903.627.449	307.433.675.353
Giá vốn của thành phẩm đã bán	713.340.569.055	776.963.413.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.779.487.306	80.744.981.040
Giá vốn của thành phẩm bất động sản đã bán	6.602.059.503	40.413.586.474
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	73.217.455.398	143.880.791.616
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(2.524.001.628)	(4.362.387.925)
	1.071.319.197.083	1.345.074.059.811

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ chưa loại trừ phát sinh trong năm là 218.204.001.688 VND (năm trước là 362.988.438.529 VND).

6.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	233.209.304	20.814.701
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	774.641.605	1.038.625.798
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	47.890.098	78.687.300
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	85.039	-
	1.055.826.046	1.138.127.799

6.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.162.638.554	18.813.469.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	484.437.556	5.280.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	428.136.968
	20.647.076.110	19.246.886.983

6.6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.968.834.905	19.093.074.822
Chi phí vật liệu bao bì	12.883.163.474	8.971.758.048
Chi phí công cụ dụng cụ	7.318.584.364	7.521.386.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.591.633.137	3.755.019.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.721.662.408	7.861.261.863
Chi phí khác bằng tiền	10.195.759.502	10.468.006.516
	63.679.637.790	57.670.506.405

Chi phí bán hàng nội bộ chưa loại trừ phát sinh trong năm là 11.778.384.551 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

6.7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.232.784.749	40.026.314.912
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.244.375	389.226.179
Chi phí công cụ dụng cụ	909.385.314	883.974.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.879.705.887	1.151.981.550
Thuế, phí, lệ phí	(807.401.988)	2.682.807.280
Chi phí dự phòng tiền lương phải trả	7.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.397.495.162	2.327.319.763
Chi phí khác bằng tiền	14.073.804.895	14.424.394.378
	58.179.018.394	61.886.018.868

Chi phí quản lý doanh nghiệp nội bộ chưa loại trừ phát sinh trong năm là 11.935.637.895 VND.

6.8 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.222.114.982	818.183.763
Tiền phạt thu được	209.378.018	-
Thu nhập khác	528.374.310	1.518.434.303
	2.959.867.310	2.336.618.066

6.9 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	655.074.545
Các khoản bị phạt	4.163.240.966	-
Chi phí khác	49.635.349	966.038.416
	4.212.876.315	1.621.112.961

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

6.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.186.695.936	129.503.125.004
Các khoản điều chỉnh tăng	4.165.318.283	1.946.299.759
- Chi phí không được trừ	4.165.318.283	1.946.299.759
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	55.352.014.219	131.449.424.763
Thuế TNDN nộp theo thuế suất phổ thông	11.070.402.844	26.289.884.952
Thuế TNDN giảm do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp	-	4
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.070.402.844	26.289.884.956
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	230.286.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	23.813.329.159	7.773.199.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.519.929.553)	(10.480.042.304)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.363.802.450	23.813.329.159

6.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	40.116.293.092	103.213.240.048
Các khoản điều chỉnh	(23.688.785.481)	(38.569.819.369)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích	(23.423.535.481)	(38.244.585.119)
- Quỹ khen thưởng người quản lý được tạm trích	(265.250.000)	(325.234.250)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.427.507.611	64.643.420.679
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.722.789	28.722.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572	2.251

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Tiếp theo)

6.12 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	634.337.058.091	744.029.686.099
Chi phí nhân công	143.244.333.961	197.548.815.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.958.449.698	43.265.749.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.125.840.622	110.798.502.157
Chi phí khác bằng tiền	54.393.314.732	43.528.971.102
	965.058.997.104	1.139.171.724.587

7. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo kết quả kinh doanh đã loại trừ doanh thu giá vốn nội bộ được trình bày tại **Phụ lục 1**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo từng chi nhánh hạch toán phụ thuộc và được trình bày tại **Phụ lục 2**

9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.845.451.333	1.526.120.000
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	797.360.000	1.947.400.000
Thu nhập của ban Kiểm soát	488.412.000	622.512.000
Thu nhập của Kế toán trưởng	438.547.917	562.320.000

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Nguyễn Thanh Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 02-DN

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được loại trừ giao dịch doanh thu và giá vốn nội bộ**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.027.415.486.316	1.250.348.505.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.124.702.178	1.809.979.591
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.023.290.784.138	1.248.538.525.638
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	853.115.195.395	982.085.621.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.175.588.743	266.452.904.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.055.826.046	1.138.127.799
7. Chi phí tài chính	22	6.5	20.647.076.110	19.246.886.983
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.162.638.554	18.813.469.715
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	51.901.253.239	57.670.506.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	46.243.380.499	61.886.018.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.439.704.941	128.787.619.899
11. Thu nhập khác	31	6.8	2.959.867.310	2.336.618.066
12. Chi phí khác	32	6.9	4.212.876.315	1.621.112.961
13. Lợi nhuận khác	40		(1.253.009.005)	715.505.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.186.695.936	129.503.125.004
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	11.070.402.844	26.289.884.956
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.116.293.092	103.213.240.048
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	572	2.251
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Vinh Nghi

Phạm Thị Thu

Nguyễn Thanh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO TỪNG CHI NHÁNH PHỤ THUỘC

CHI TIẾT	VP Công ty	NM gạch Ceramic	XN Bao bì	NMGN Long Xuyên	NMGN Tunnel An Giang	NM XI Măng	XN Cơ Khí GTXD	CH Xăng dầu ACC	NVGN Long Xuyên 2	XN SX Bê tông & Cách không nung	XN Đá Bã Dội	XN KD VLXD	XN Xây dựng An Giang	XN TVTKXD An Giang	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.235.477.873	154.734.208.924	50.170.079.274	32.360.785.224	31.983.759.888	380.024.420.272	13.012.674.282	86.854.253.581	32.124.889.780	98.889.698.110	101.961.575.675	160.670.904.739	66.613.699.495	100.083.333	1.269.333.510.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	7.862.591	-	4.116.839.587	-	-	-	-	-	-	-	-	4.124.702.178
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.235.477.873	154.734.208.924	50.170.079.274	32.352.922.633	31.983.759.888	375.907.580.685	13.012.674.282	86.854.253.581	32.124.889.780	98.889.698.110	101.961.575.675	160.670.904.739	66.613.699.495	100.083.333	1.265.208.808.272
4. Giá vốn hàng bán	42.945.020.567	121.296.567.957	45.035.407.413	23.577.299.734	27.916.472.992	328.349.808.538	11.943.365.010	82.348.838.250	21.720.272.371	81.876.126.364	57.857.518.914	152.351.746.799	74.058.516.861	42.234.913	1.071.319.197.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.290.457.306	33.437.640.967	5.134.671.861	8.775.622.899	4.067.286.896	47.557.772.147	1.069.309.272	4.505.415.331	10.404.617.409	17.013.571.746	44.104.056.761	8.319.157.940	(7.444.817.366)	57.848.420	193.889.611.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	851.770.948	-	-	-	-	43.910.098	-	-	-	1.010.000	-	159.135.000	-	-	1.055.826.046
7. Chi phí tài chính	-	5.931.313.396	357.041.625	36.063.434	31.425.069	5.770.992.752	-	-	41.108.142	1.591.407.333	5.988.231.678	888.845.836	10.646.845	-	20.647.076.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	5.463.931.356	357.041.625	36.063.434	31.425.069	5.734.937.236	-	-	41.108.142	1.591.407.333	5.988.231.678	888.845.836	10.646.845	-	20.162.638.554
8. Chi phí bán hàng	79.008.292	8.072.843.177	882.682.919	6.847.280.061	5.664.246.328	13.524.463.633	-	1.880.284.691	9.035.917.146	9.864.656.535	4.276.663.739	3.611.591.269	-	-	63.679.637.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.775.695.907	6.199.356.715	2.636.816.324	2.641.823.157	2.214.301.449	10.276.048.474	1.100.770.095	293.844.087	2.197.795.064	6.131.812.800	6.094.125.262	2.867.487.636	5.527.001.807	225.139.617	58.179.018.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.287.523.655	13.234.127.679	1.258.130.993	(749.543.753)	(1.782.685.950)	18.030.177.386	568.539.177	2.331.286.553	(870.202.943)	(573.294.922)	27.745.036.082	1.110.368.199	(12.982.466.018)	(167.291.197)	52.439.704.941
11. Thu nhập khác	15.000.000	121.248.254	86.043.005	449.076.107	370.024.080	250.959.349	60.731.570	-	376.929.091	566.222.805	187.656.818	367.855.110	96.492.121	11.629.000	2.959.867.310
12. Chi phí khác	3.989.413.979	9.000	-	-	-	1.066.214	47.558.032	-	-	120.429.090	-	-	54.400.000	-	4.212.876.315
13. Lợi nhuận khác	(3.974.413.979)	121.239.254	86.043.005	449.076.107	370.024.080	249.893.135	13.173.538	-	376.929.091	445.793.715	187.656.818	367.855.110	42.092.121	11.629.000	(1.253.009.005)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.313.109.676	13.355.366.933	1.344.173.998	(300.467.646)	(1.412.661.870)	18.280.070.521	581.712.715	2.331.286.553	(493.273.852)	(127.501.267)	27.932.692.900	1.478.223.309	(12.940.373.897)	(155.662.197)	51.186.695.936
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.087.591.684	2.061.596.703	204.963.766	-	-	2.787.401.111	88.701.336	355.481.710	-	-	4.259.262.519	225.404.015	-	-	11.070.402.844
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	225.517.992	11.293.770.230	1.139.210.232	(300.467.646)	(1.412.661.870)	15.492.669.410	493.011.379	1.975.804.843	(493.273.852)	(127.501.267)	23.673.430.381	1.252.812.290	(12.940.373.897)	(155.662.197)	40.116.293.092

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Vinh Nghi

Phạm Thị Thu

Nguyễn Thanh Xuân



Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O

www.itogroup.com.vn

Trụ sở giao dịch chính

*Số 18H, đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (028) 62966088 Fax : (028) 62966089*

Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

*Số 55 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.
Điện thoại : (0236) 3572979 Fax : (0236) 3572979*

Văn phòng đại diện tại Hà Nội

*Số 9 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
Điện thoại : 038 4216 771*

Văn phòng đại diện tại Đắk Lắk

*LK 06-65 KĐT An Phú, Đường Hà Huy Tập, P.Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
Điện thoại : 0984 150 678*

Văn phòng đại diện tại Cần Thơ

*Số 233, Đường 30/4, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
Điện thoại : (0292) 6298989*